

Bản án số: 41/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 16 - 07- 2024
V/v tranh chấp “*Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vân.

Các Thẩm phán: Ông Mai Hoàng Khải

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Vũ Tố Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:** Bà Bùi Thị Thanh Bạch - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 07 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2024/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 05 năm 2024 về tranh chấp “*Chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 94/2024/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 269/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 06 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Lê Nhật T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T: Luật sư Đỗ Thị Thu N – Văn phòng luật sư Thu N, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T.

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

Vi Lê Kim N1, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền của chị Kim N1: Bùi Trí T1, sinh năm 1992.

Địa chỉ liên hệ: F N, Phường G, Quận E, thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Kim N1: Luật sư Bùi Duy T2 – Công ty L và Cộng sự, thuộc Đoàn luật sư thành phố H.

Địa chỉ liên hệ: F N, Phường G, Quận E, thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Lê Nhật T và bị đơn Vi Lê Kim N2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm,

Nguyên đơn anh Lê Nhật T trình bày:

Ngày 28/3/2023, anh T ly hôn với chị N2 theo Quyết định số 85/2023/QĐTS-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Gò Công T, nội dung không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Nay anh T yêu cầu xác định thửa đất 664, tờ bản đồ số 13, diện tích 549,1m² loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm (trong đó 170m² đất ở nông thôn), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01615 ngày 29/7/2015 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh Lê Nhật T là tài sản riêng; đất tọa lạc ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Lý do thửa đất này có nguồn gốc cha mẹ anh tặng cho riêng anh. Đồng thời, anh T yêu cầu chia đôi các tài sản chung xây dựng trên thửa đất 664 gồm: 01 căn nhà 01 trệt 1 lầu (02 tầng) đang xây dựng chưa hoàn thiện, 01 căn nhà cấp 04, 01 nhà vệ sinh, hàng rào; anh xin nhận hiện vật và hoàn lại chị N2 ½ giá trị theo kết quả biên bản định giá tài sản ngày 06/7/2023; thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Đối với yêu cầu chia 100m² đất thuộc thửa 664 và yêu cầu công nhận sở hữu 01 phần căn nhà cấp 04 của chị N2 anh không đồng ý. Anh đồng ý cho chị N2 lưu cư ở căn nhà cấp 04 trong thời hạn 06 tháng tính từ thời điểm án có hiệu lực pháp luật.

Anh Bùi Trí T1 là người đại diện của bị đơn trình bày:

Chị N2 và anh T ly hôn theo Quyết định số 85/2023/QĐTS-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Gò Công T, nội dung không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Chị N2 thống nhất nguồn gốc thửa đất 664 là cha mẹ anh T tặng cho. Đối với tài sản trên đất gồm: căn nhà 01 trệt 01 lầu, 01 căn nhà cấp 04, nhà vệ sinh, hàng rào là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Chị N2 không đồng ý yêu cầu anh T về việc xác định thửa đất 664 là tài sản riêng. Chị đồng ý yêu cầu chia đôi căn nhà 02 tầng, chị xin nhận giá trị theo kết quả định giá của công ty cổ phần G; đối với nhà vệ sinh, hàng rào chị đồng ý giải quyết theo quy định pháp luật; đối với căn nhà cấp 04 chị không đồng ý chia đôi.

Chị N2 có yêu cầu khởi kiện chia 100m² đất thuộc thửa đất 664, lý do chị có công sức đóng góp gìn giữ, bồi đắp làm tăng giá trị thửa đất trong thời kỳ hôn nhân với anh T. Đồng thời, chị N2 yêu cầu công nhận sở hữu phần căn nhà cấp 04 nằm trong diện tích 100m² đất thuộc thửa 664 mà chị yêu cầu chia để chị làm chỗ buôn bán, kiếm kế sinh nhai nuôi các con. Chị N2 không đồng ý kiến anh T cho chị lưu cư trên căn nhà cấp 04 trong thời gian 06 tháng.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 94/2024/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công T, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Nhật T.

1.1. Xác định thửa đất 664, tờ bản đồ số 13, diện tích 549,1m² loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm (trong đó 170m² đất ở nông thôn), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01615 ngày 29/7/2015 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh Lê Nhật T là tài sản riêng của anh Lê Nhật T. Đất tọa lạc ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang (Có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo).

Anh Lê Nhật T được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quy định.

1.2. Anh Lê Nhật T được sở hữu 01 căn nhà 01 trệt 01 lầu (02 tầng), kết cấu móng cột dầm sàn bê tông cốt thép, vách xây gạch, nền xi măng, mái lợp ngói, nhà nhiều mái, xây chưa tô trát, có khu phụ, xây dựng trên diện tích đất 166,6m²; 01 căn nhà cấp 04, kết cấu nhà trệt, móng cột bê tông cốt thép, kèo gỗ quy cách, vách xây gạch, mái lợp tole tráng kẽm, nền xi măng lát gạch ceramic, trần prima nổi, không khu phụ, diện tích xây dựng 77m²; 01 nhà vệ sinh, kết cấu nhà trệt, móng cột gạch, vách xây gạch, ốp gạch ceramic, mái lợp tole xi măng, nền xi măng, lát gạch ceramic, diện tích xây dựng 3,76m²; hàng rào phía nam thửa đất diện tích xây dựng 42m²; hàng rào phía đông diện tích xây dựng 31m².

Nhà và các vật kiến trúc xây dựng trên thửa đất 664, tờ bản đồ số 13, diện tích 549,1m² loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm (trong đó 170m² đất ở nông thôn), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01615 ngày 29/7/2015 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh Lê Nhật T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị V Lê Kim N1.

2.1. Chấp nhận chia cho chị V Lê Kim N1 1/10 giá trị thửa đất 664 (tương đương 164.730.000 đồng).

2.2. Không chấp nhận yêu cầu chị N1 yêu cầu công nhận sở hữu một phần căn nhà cấp 04 nằm trong diện tích 100m² đất thuộc thửa 664 chị yêu cầu chia.

3. Anh Lê Nhật T có nghĩa vụ hoàn cho chị V Lê Kim N1 tổng giá trị tài sản là 988.703.821 đồng (gồm giá trị 1/10 thửa đất 664 là 164.730.000 đồng và giá trị tài sản trên đất là 823.973.821 đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 02 tháng 4 năm 2024, bị đơn chị V Lê Kim N1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng chấp nhận yêu cầu của chị.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, nguyên đơn anh Lê Nhật T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn anh Lê Nhật T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chị Vi Lê Kim N2 chia đôi tài sản chung gồm: 01 căn nhà 01 trệt 1 lầu đang xây dựng chưa hoàn thiện, 01 căn nhà cấp 04, 01 nhà vệ sinh, hàng rào xây dựng trên thửa đất 664; Yêu cầu xác định thửa đất 664, tờ bản đồ số 13, diện tích 549,1 m² loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01615 ngày 29/7/2015 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh Lê Nhật T là tài sản riêng của anh. Chị N2 giữ nguyên yêu cầu phản tố yêu cầu chia 100 m² đất do chị có công sức đóng góp gìn giữ, bồi đắp làm tăng giá trị thửa đất trong thời kỳ hôn nhân với anh T và yêu cầu được chia căn nhà cấp 04 nằm trong diện tích 100 m² đất thuộc thửa 664 mà chị yêu cầu chia.

- Người kháng cáo: anh Lê Nhật T giữ nguyên kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh; chị Vi Lê Kim N2 giữ nguyên kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Lê Nhật T trình bày:

+ Năm 2004 anh được cha mẹ cho đất. Trước khi cho đất cha mẹ anh đã cất sẵn căn nhà cấp 4 trên đất mới cho nên vợ chồng anh không có công sức cải tạo, bồi thổ đất. Khi cất nhà mới có nâng nền cho cao hơn mà thôi.

+ Căn nhà cấp 4 nằm có vị trí phía trước căn nhà lầu đang xây dựng nếu chấp nhận cho chị N2 100 m² đất theo yêu cầu của chị sẽ ảnh hưởng đến công năng của căn nhà phía trong.

+ Năm 2022 trước khi ra tòa giải quyết ly hôn, vợ chồng chị N2 anh T có thỏa thuận chia đôi 07 thửa đất, trong đó có một thửa nằm tại ngã 3 đường, gần chợ phù hợp cho chị N2 cất nhà, mua bán nuôi con.

Từ các chi tiết trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh T sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận chia cho chị N2 10% giá trị đất. Và không chấp nhận kháng cáo của chị N2 yêu cầu chia 100 m² đất.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị V Lê Kim N1 trình bày:

+ Chị N1 sống trên đất cha mẹ chồng cho từ năm 2004 đến nay nên ít nhiều cũng có công sức đóng góp.

+ Cấp sơ thẩm không đưa các con đã trưởng thành của anh T, chị N1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự.

Từ các căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật Tố tụng dân sự qui định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của anh Lê Nhật T và chị V Lê Kim N1 là phù hợp pháp luật. Anh T và chị N1 kháng cáo nhưng không có cung cấp thêm chứng cứ mới để xem xét. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T và chị n, giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 94/2024 /HNGĐ-ST ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công T, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn xin vắng nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn anh Lê Nhật T khởi kiện yêu cầu chị V Lê Kim N1 chia đôi tài sản chung gồm: 01 căn nhà 01 trệt 1 lầu đang xây dựng chưa hoàn thiện, 01 căn nhà cấp 04, 01 nhà vệ sinh, hàng rào xây dựng trên thửa đất 664; Yêu cầu xác định thửa đất 664, tờ bản đồ số 13, diện tích 549,1 m² loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01615 ngày 29/7/2015 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh Lê Nhật T là tài sản riêng của anh; Chị N1 phản tố yêu cầu chia 100 m² đất do chị có công sức đóng góp gìn giữ, bồi đắp làm tăng giá trị thửa đất trong thời kỳ hôn nhân với anh T và yêu cầu được chia căn nhà cấp 04 nằm trong diện tích 100 m² đất thuộc thửa 664 mà chị yêu cầu chia nên án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn anh Lê Nhật T với bị đơn chị V Lê Kim N1 là đúng thẩm quyền qui định tại Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung kháng cáo: Đơn kháng cáo của anh Lê Nhật T và chị V Lê Kim N1 là đúng qui định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét giải quyết.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Lê Nhật T và chị Vi Lê Kim N2, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về tài sản là quyền sử dụng đất: Anh T và chị N2 thống nhất thửa đất 664, tờ bản đồ số 13, diện tích 549,1 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01615 ngày 29/7/2015 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh Lê Nhật T là của cha mẹ ruột anh T tặng cho riêng anh. Anh T và chị N2 cũng không có thỏa thuận nhập phần đất này vào tài sản chung. Do đó xác định thửa đất 664 là tài sản riêng của anh T.

- Về tài sản trên đất: anh T và chị N2 thống nhất căn nhà 01 trệt, 01 lầu đang xây dựng; căn nhà cấp 04; nhà vệ sinh và hàng rào là tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Do đó ghi nhận.

- Về giá trị tài sản trên đất: Anh T và chị N2 thống nhất giá trị căn nhà cấp 04, nhà vệ sinh và hàng rào theo biên bản định giá tài sản ngày 06/7/2023 có tổng giá trị là 67.513.642 đồng; đối với căn nhà 01 trệt, 01 lầu đang xây dựng chị N2 thống nhất theo chứng thư thẩm định giá số 231409527/TGG của Công ty cổ phần G là 1.580.434.000 đồng. Phía anh T không đồng ý kết quả định giá của Công ty cổ phần giám định, thẩm định S nhưng anh rút lại yêu cầu ban đầu, không yêu cầu tòa án định giá lại mà để Hội đồng xét xử tự đánh giá, xem xét. Xét việc anh T phản đối kết quả định giá căn nhà lầu tuy nhiên anh không đưa ra được căn cứ chứng minh kết quả định giá là không chính xác hoặc không phù hợp giá thực tế theo quy định tại Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngoài ra trình bày của anh T, chị N2 về chi phí thực tế để xây dựng nhà trên 1.600.000.000 đồng là phù hợp kết quả định giá nên chấp nhận mức giá này.

Nhận thấy: Anh T yêu cầu nhận nhà và các công trình trên đất, hoàn lại cho chị N2 ½ giá trị. Xét thấy, thửa đất 664 là tài sản riêng của anh T và 01 căn nhà 01 trệt, 01 lầu xây dựng chưa hoàn thiện, 01 căn nhà cấp 04, 01 nhà vệ sinh và hàng rào là các tài sản gắn liền với thửa đất, không thể phân chia hiện vật nên anh T yêu cầu chia giá trị cho chị N2 là có cơ sở (tổng giá trị tài sản chung gồm: 01 căn nhà 01 trệt, 01 lầu đang xây dựng, 01 căn nhà cấp 04, 01 nhà vệ sinh và hàng rào là 1.647.947.642 đồng nên anh T hoàn lại cho chị N2 ½ giá trị là 823.973.821 đồng.

- Đối với yêu cầu của chị N2 đòi chia 100m² đất thuộc thửa 664: nhận thấy mặc dù thửa đất 664 là tài sản riêng của anh T nhưng trong thời kỳ hôn nhân anh T và chị N2 cũng đã cùng nhau duy trì, cải tạo để làm tăng giá trị thửa đất. Anh T cũng thừa nhận có san lấp, cải tạo mặt bằng để xây dựng căn nhà 01 trệt 01 lầu. Tuy nhiên, chị N2 yêu cầu chia công sức đóng góp 100m² đất là cao. Hơn nữa, phần diện tích đất chị N2 yêu cầu chia (hiện có căn nhà cấp 04) không đảm bảo diện tích để tách thửa. Do đó, cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận chia cho chị N2 công sức đóng góp tương đương 1/10 giá trị thửa đất là phù hợp. Anh T và

chị N2 thống nhất giá thực tế thửa đất 664 theo biên bản định giá ngày 06/7/2023 là 3.000.000 đồng/m². Cụ thể: (549,1m² x 3.000.000 đồng/m²):10 = 164.730.000 đồng.

[6] Về ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị V Lê Kim N1 đề nghị hủy án là không có cơ sở bởi lẽ đây là vụ kiện tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn nên kết quả giải quyết không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các con chị N1, anh T nên bác. Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T là có cơ sở một phần nên chấp nhận.

-Từ các phân tích trên, kháng cáo của các bên là không có cơ sở nên bác.

- Những phần khác không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[7] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: anh Lê Nhật T và chị V Lê Kim N1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 59, Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Lê Nhật T và chị Vi Lê Kim N2, giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 94/2024/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công T, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Nhật T.

2.1. Xác định thửa đất 664, tờ bản đồ số 13, diện tích 549,1m² loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm (trong đó 170m² đất ở nông thôn), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01615 ngày 29/7/2015 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh Lê Nhật T là tài sản riêng của anh Lê Nhật T. Đất tọa lạc ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang (Có sơ đồ kèm theo).

Anh Lê Nhật T được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quy định.

2.2. Anh Lê Nhật T được sở hữu 01 căn nhà 01 trệt 01 lầu (02 tầng), kết cấu móng cột dầm sàn bê tông cốt thép, vách xây gạch, nền xi măng, mái lợp ngói, nhà nhiều mái, xây chưa tô trát, có khu phụ, xây dựng trên diện tích đất 166,6m²; 01 căn nhà cấp 04, kết cấu nhà trệt, móng cột bê tông cốt thép, kèo gỗ

quy cách, vách xây gạch, mái lợp tole tráng kẽm, nền xi măng lát gạch ceramic, trần prima nổi, không khu phụ, diện tích xây dựng 77m²; 01 nhà vệ sinh, kết cấu nhà trệt, móng cột gạch, vách xây gạch, ốp gạch ceramic, mái lợp tole xi măng, nền xi măng, lát gạch ceramic, diện tích xây dựng 3,76m²; hàng rào phía nam thửa đất diện tích xây dựng 42m²; hàng rào phía đông diện tích xây dựng 31m². Nhà và các vật kiến trúc xây dựng trên thửa đất 664, tờ bản đồ số 13, diện tích 549,1m² loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm (trong đó 170m² đất ở nông thôn), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01615 ngày 29/7/2015 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh Lê Nhật T.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị V Lê Kim N1.

3.1. Chấp nhận chia cho chị V Lê Kim N1 1/10 giá trị thửa đất 664 (*trương đương 164.730.000 đồng*).

3.2. Không chấp nhận yêu cầu chị N1 yêu cầu công nhận sở hữu một phần căn nhà cấp 04 nằm trong diện tích 100m² đất thuộc thửa 664 chị yêu cầu chia.

4. Anh Lê Nhật T có nghĩa vụ hoàn cho chị V Lê Kim N1 tổng giá trị tài sản là 988.703.821 đồng (*gồm giá trị 1/10 thửa đất 664 là 164.730.000 đồng và giá trị tài sản trên đất là 823.973.821 đồng*). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5. Về án phí:

- Anh Lê Nhật T và chị V Lê Kim N1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi bên đã nộp theo các biên lai số 0009383 ngày 16/4/2024 và số 0009367 ngày 09/4/2024 của Chi cục Thi hành án huyện Gò Công T. Anh T và chị N1 đã nộp xong án phí phúc thẩm.

- Anh Lê Nhật T phải nộp 36.719.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 12.300.000đ theo biên lai thu số 0027030 ngày 13/4/2023 và số tiền 844.000đ theo biên lai thu số 0009175 ngày 04/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công T nên anh T phải nộp tiếp 23.575.200 đồng.

- Chị Vi Lê Kim N2 phải nộp 41.961.100 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N2 đã nộp 7.500.000đ theo biên lai thu số 0011537 ngày 07/7/2023 và số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 0009240 ngày 01/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công T nên chị N2 phải nộp tiếp 34.161.100 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Gò Công T;
- Chi cục THADS huyện Gò Công T;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Vân